

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 1806 /2020/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

*Tổ chức:* Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

*Trụ sở chính:* 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: (079) 3621454

Fax: (079) 3621858

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2020 (riêng lẻ, hợp nhất)

*Đính kèm tài liệu công bố thông tin.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TU.Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Ngô Trần Đoàn Trinh*

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 80

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 23, ngày 17 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng).

#### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

#### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ hiện tại là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Bà Mai Hồng Quý	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Hữu Ngọc Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Huy Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2019
Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020 là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Dũng, Quyền Tổng Giám đốc.

Bà Ngô Trần Đoan Trinh được Ông Lê Huy Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 113/2020/GUQ-PL&TT ngày 13 tháng 8 năm 2020.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61274655/21924383-HN-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Ông Võ Văn Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>670.621</b>	<b>594.755</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>3.292.685</b>	<b>2.591.775</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>		<b>8.857.150</b>	<b>7.939.208</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	6.751.225	6.777.805
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.105.925	1.161.403
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>908.311</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh		908.311	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>35.349</b>	<b>17.070</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>42.534.217</b>	<b>40.574.424</b>
Cho vay khách hàng	10	42.993.455	40.918.793
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(459.238)	(344.369)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>15.575.301</b>	<b>10.601.097</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.597.349	3.492.194
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.980.202	7.207.794
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.250)	(98.891)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>838.243</b>	<b>784.582</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	562.802	561.950
Nguyên giá tài sản cố định		932.191	902.435
Khấu hao tài sản cố định		(369.389)	(340.485)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	275.441	222.632
Nguyên giá tài sản cố định		333.725	267.636
Hao mòn tài sản cố định		(58.284)	(45.004)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>3.903.030</b>	<b>5.825.204</b>
Các khoản phải thu	14.1	1.768.887	4.198.297
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.089.883	1.609.571
Tài sản Có khác	14.3	168.103	135.863
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(123.843)	(118.527)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>76.614.907</b>	<b>68.928.115</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>15</b>	<b>14.579</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>10.669.191</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	9.417.384
Vay các TCTD khác	16.2	1.251.807
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>55.433.255</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>3.500.000</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.767.240</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.578.471
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	188.769
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>71.384.265</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>Vốn cổ phần</b>	<b>21.1</b>	<b>4.190.199</b>
<b>Quỹ dự trữ</b>	<b>21.1</b>	<b>199.455</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>21.1</b>	<b>(6.099)</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>21.1</b>	<b>847.087</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.230.642</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>76.614.907</b>
		<b>68.928.115</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		3.250	4.830
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	28.578.825	14.029.335
- Cam kết mua ngoại tệ		162.280	226.581
- Cam kết bán ngoại tệ		974.653	1.131.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi		27.441.892	12.671.139
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.2	69.233	143.373
Bảo lãnh khác	33.2	809.923	853.877
Cam kết khác		13.204.373	15.329.706
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>42.665.604</b>	<b>30.361.121</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Bà Ngô Trần Đoàn Trinh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.367.586	2.107.169
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.167.762)	(1.516.464)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>199.824</b>	<b>590.705</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30.332	29.437
Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.085)	(7.946)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>21.247</b>	<b>21.491</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>24.293</b>	<b>7.904</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>514.642</b>	<b>51.391</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		98.618	52.536
Chi phí hoạt động khác		(237)	(2.431)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>98.381</b>	<b>50.105</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>858.387</b>	<b>721.596</b>
Chi phí cho nhân viên		(267.395)	(242.079)
Chi phí khấu hao		(42.184)	(23.510)
Chi phí hoạt động khác		(233.859)	(184.438)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>29</b>	<b>(543.438)</b>	<b>(450.027)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>314.949</b>	<b>271.569</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(40.912)	(21.508)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>274.037</b>	<b>250.061</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(55.680)	(51.312)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>218.357</b>	<b>198.749</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>22</b>	<b>522</b>	<b>479</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Bà Ngô Trần Đoàn Trinh  
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng (Trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.983.628	2.474.503
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.909.566)	(1.628.393)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25 21.247	21.491
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	438.874	204.585
Thu nhập khác	72.560	48.237
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28 3.531	2.804
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(542.505)	(399.230)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20 (128.407)	(73.186)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(60.638)</b>	<b>650.811</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(6.449.370)</b>	<b>(5.802.168)</b>
(Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(944.522)	1.334.232
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.783.213)	(3.179.144)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.279)	6.468
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	(2.074.662)	(2.073.803)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>	<b>7.294.024</b>	<b>4.769.049</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(632)	(1.090)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	297.593	920.213
Tăng tiền gửi của khách hàng	5.986.685	2.914.464
Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.000.000	900.000
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.821
Tăng khác về công nợ hoạt động	10.378	33.641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>784.016</b>	<b>(382.308)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	13 (27.721)	(6.701)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	51
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(27.721)</b>	<b>(6.650)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng (Trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Thu từ tăng vốn cổ phần	-	85.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	85.678
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	756.295	(303.280)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	30 9.964.335	6.829.427
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(6.099)	(1.153)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30 10.714.531	6.524.994

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Bà Ngô Trần Đoàn Trinh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 23, ngày 17 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.451 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.300 người).

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ hiện tại là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

## 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### **3.3 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

#### **3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

##### **4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định bằng dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 đã được điều chỉnh theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại nợ của Ngân hàng và kết quả phân loại nợ theo thông tin CIC tháng 5 trả về trong tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau (tiếp theo):

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</li> </ul>	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</li> </ul>	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp, trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

##### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

###### 4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

###### 4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trình lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

###### 4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

###### 4.7.2 Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48.

- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Thời điểm trình lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

##### 4.8.1 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

##### **4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

##### *Ghi nhận*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

##### *Đo lường*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

##### **4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng và công ty con, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của TT48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất năm của Ngân hàng và công ty con, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right] - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

##### 4.14 Thuê tài sản

###### 4.14.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

###### 4.14.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

##### 4.15 Các khoản phải thu

###### 4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các khoản phải thu (tiếp theo)

##### 4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

##### 4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.17 Tiền gửi và vay của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

##### 4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

##### 4.21 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

###### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

##### 4.22 Vốn cổ phần

###### 4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

###### 4.22.2 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.22 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)**

###### **4.22.2 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

##### **4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí***

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và công ty con thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Các chi phí được ghi nhận khi phát sinh.

##### **4.24 *Hoạt động mua, bán nợ***

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

###### ***Hoạt động mua nợ***

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng và công ty con phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

###### *Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng và công ty con.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng, hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

##### 4.25 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 42*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

##### 4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

##### **4.27 Bù trừ**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### **4.28 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.28.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

###### Tài sản tài chính (tiếp theo)

###### *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

###### *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

###### *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

###### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

###### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</u>
Bảng VND	487.031	472.861
Bảng ngoại tệ	183.590	121.894
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>670.621</u></b>	<b><u>594.755</u></b>

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</u>
Bảng VND	3.268.061	2.562.215
Bảng Đô la Mỹ ("USD")	24.624	29.560
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.292.685</u></b>	<b><u>2.591.775</u></b>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng USD được hưởng lãi suất tương ứng là 1,00%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,80%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD).

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong kỳ, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>334.500</b>	<b>376.065</b>
Bằng VND	40.021	29.988
Bằng ngoại tệ	294.479	346.077
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>6.416.725</b>	<b>6.401.740</b>
Bằng VND	3.283.375	3.746.485
Bằng ngoại tệ	3.133.350	2.655.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.751.225</b>	<b>6.777.805</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,15	0,10 - 0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 3,20	1,40 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 1,40	2,10 - 2,60

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	<b>2.105.925</b>	<b>1.161.403</b>

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,25 - 1,30	3,65 - 4,10

### 7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.416.725	6.401.740
Cho vay các TCTD khác	2.105.925	1.161.403
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.522.650</b>	<b>7.563.143</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	<b>908.311</b>	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chưa niêm yết	<b>908.311</b>	-

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 18 tháng, lãi suất từ 5,60%/năm đến 10,01%/năm, lãi và gốc trả vào ngày đáo hạn.

**9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Giao dịch kỳ hạn	2.358.665	19.553	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.306.433	15.796	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.665.098</b>	<b>35.349</b>	-
<b>Số thuần</b>		<b>35.349</b>	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Giao dịch kỳ hạn	457.592	10.916	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.315.473	6.154	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.773.065</b>	<b>17.070</b>	-
<b>Số thuần</b>		<b>17.070</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	<b>42.993.455</b>	<b>40.918.793</b>

**10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.723.762	40.189.290
Nợ cần chú ý	463.051	190.453
Nợ dưới tiêu chuẩn	150.055	87.241
Nợ nghi ngờ	124.056	98.219
Nợ có khả năng mất vốn	532.531	353.590
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>40.918.793</b>

**10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	17.934.465	41,72	17.765.450	43,42
Nợ trung hạn	12.734.930	29,62	11.308.019	27,64
Nợ dài hạn	12.324.060	28,66	11.845.324	28,94
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>27.441.772</b>	<b>63,81</b>	<b>23.925.664</b>	<b>58,47</b>
Công ty TNHH khác	14.494.806	33,71	12.843.373	31,39
Công ty cổ phần khác	10.878.645	25,30	8.811.120	21,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.383.547	3,22	1.247.624	3,05
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	541.819	1,26	631.992	1,54
Công ty Nhà nước	69.356	0,16	293.064	0,72
Doanh nghiệp tư nhân	31.716	0,07	52.816	0,13
Công ty hợp danh	10.000	0,02	10.000	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.447	0,02	9.349	0,02
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	3.266	0,01	2.237	0,01
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	-	1.733	0,00
Khác	20.170	0,04	22.356	0,06
<b>Hộ kinh doanh, cá nhân</b>	<b>15.551.683</b>	<b>36,19</b>	<b>16.993.129</b>	<b>41,53</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.551.683	36,16	16.993.131	41,53
Kinh doanh bất động sản	12.283.649	28,57	11.165.356	27,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.340.908	10,10	3.945.935	9,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.294.460	7,66	2.698.872	6,60
Xây dựng	3.032.141	7,05	1.876.193	4,59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.363.348	3,17	1.333.071	3,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	884.752	2,06	878.924	2,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	819.495	1,91	574.543	1,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	510.045	1,19	534.621	1,31
Vận tải kho bãi	281.925	0,66	272.063	0,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	258.976	0,60	258.595	0,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	158.049	0,37	165.948	0,41
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	63.781	0,15	62.567	0,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	48.147	0,11	42.424	0,10
Giáo dục và đào tạo	24.153	0,06	25.842	0,06
Thông tin và truyền thông	22.793	0,05	24.545	0,06
Khai khoáng	15.329	0,04	22.133	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.845	-	4.359	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	37.976	0,09	39.671	0,10
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

**10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	41.810.888	97,25	39.882.806	97,47
Bằng USD	1.182.567	2,75	1.035.987	2,53
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>100,00</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,75 - 20,00	2,00 - 20,00
Cho vay thương mại bằng USD	3,20 - 5,00	3,20 - 6,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	91.477	(12.277)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	23.392	30.546
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ	12.2	(81.523)	3.239
Trích lập dự phòng chung trái phiếu tổ chức kinh tế ("TCKT")	12.3	2.250	-
Trích lập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	14.4	5.316	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>40.912</b>	<b>21.508</b>

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09, Thông tư 01 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.723.762	-	312.929	312.929
Nợ cần chú ý	463.051	2.805	3.473	6.278
Nợ dưới tiêu chuẩn	150.055	9.357	1.125	10.482
Nợ nghi ngờ	124.056	11.214	930	12.144
Nợ có khả năng mất vốn	532.531	117.405	-	117.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.993.455</b>	<b>140.781</b>	<b>318.457</b>	<b>459.238</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	49.304	295.065	344.369
Trích lập dự phòng trong kỳ	91.477	23.392	114.869
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140.781</b>	<b>318.457</b>	<b>459.238</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	60.169	248.459	308.628
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(12.277)	30.546	18.269
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.892</b>	<b>279.005</b>	<b>326.897</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>3.597.349</b>	<b>3.492.194</b>
Chứng khoán nợ	3.597.349	3.492.194
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>11.980.202</b>	<b>7.207.794</b>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	223.693
Chứng khoán khác	11.980.202	6.984.101
- Chứng chỉ tiền gửi	5.036.843	2.667.593
- Chứng khoán nợ khác	6.943.359	4.316.508
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>	<b>(2.250)</b>	<b>(98.891)</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(98.891)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(107)
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(81.523)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(17.261)
Dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư	(2.250)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.575.301</b>	<b>10.601.097</b>

**12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	2.518.120	1.815.498
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành	1.079.229	1.676.696
	<b>3.597.349</b>	<b>3.492.194</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>-</b>	<b>(107)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.597.349</b>	<b>3.492.087</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>2.518.120</b>	<b>1.815.498</b>
- Niêm yết	2.518.120	1.815.498
<b>Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>1.079.229</b>	<b>1.676.696</b>
- Niêm yết	359.229	956.696
- Chưa niêm yết	720.000	720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.597.349</b>	<b>3.492.194</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 30 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 7 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,20%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị lần lượt là 100.896 triệu đồng và 550.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	107	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(107)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mệnh giá	-	223.693
Dự phòng	-	(81.523)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>142.170</b>

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%/năm. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	223.693	241.989
Giảm trong kỳ	(223.693)	(850)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>241.139</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	81.523 (81.523)	74.134 3.239
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>77.373</b>

### 12.3 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	5.150.000	5.753.233	1.550.000	1.728.565
- Niêm yết	5.150.000	5.753.233	1.550.000	1.728.565
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	888.000	890.126	938.000	939.028
- Niêm yết	238.000	239.566	388.000	389.028
- Chưa niêm yết	650.000	650.560	550.000	550.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.035.000	5.036.843	4.315.000	4.316.508
- Chưa niêm yết	5.035.000	5.036.843	4.315.000	4.316.508
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	300.000	300.000	-	-
- Chưa niêm yết	300.000	300.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.373.000</b>	<b>11.980.202</b>	<b>6.803.000</b>	<b>6.984.101</b>

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 30 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 7,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,40%/năm đến 7,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 6,50%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất hiện tại 11%/năm cho năm đầu tiên và thay đổi định kỳ 1 năm/lần, lãi trả mỗi 6 tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn. Trái phiếu của tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là bất động sản.

Trong đó, Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị lần lượt là 2.052.159 triệu đồng và 637.557 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.3 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác** (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	17.261	-
Trích lập dự phòng chung trái phiếu TCKT khác trong nước phát hành	2.250	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	(17.261)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.250</b>	<b>-</b>

**12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Trái phiếu TCKT khác trong nước phát hành</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

#### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	582.796	146.621	141.707	31.311	902.435
Tăng do mua mới trong kỳ	13.544	13.455	-	131	27.130
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	2.626	-	-	2.626
Tăng do phân loại lại	149	152	-	-	301
Giảm do phân loại lại	(152)	(149)	-	-	(301)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	596.337	162.705	141.707	31.442	932.191
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	170.253	42.532	102.196	25.504	340.485
Khấu hao trong kỳ	14.003	8.641	5.937	323	28.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	184.256	51.173	108.133	25.827	369.389
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	412.543	104.089	39.511	5.807	561.950
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	412.081	111.532	33.574	5.615	562.802

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 133.909 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121.309 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH** (tiếp theo)

**13.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	50.246	217.390	267.636
Tăng do mua mới trong kỳ	-	591	591
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	65.498	65.498
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>50.246</u>	<u>283.479</u>	<u>333.725</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	45.004	45.004
Hao mòn trong kỳ	-	13.280	13.280
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>-</u>	<u>58.284</u>	<u>58.284</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>50.246</u>	<u>172.386</u>	<u>222.632</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>50.246</u></u>	<u><u>225.195</u></u>	<u><u>275.441</u></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.160 triệu đồng).

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**14.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>3.802</b>	<b>1.218</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>1.765.085</b>	<b>4.197.079</b>
Phải thu từ bán nợ (i)	1.299.187	2.802.231
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (ii)	152.826	247.862
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iii)	89.112	89.112
Đặt cọc thuê văn phòng	44.243	44.146
Mua sắm tài sản cố định (iv)	41.683	41.844
Phải thu nghiệp vụ chuyển tiền	27.708	20.248
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (v)	18.725	20.534
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	839.978
Phải thu khác	68.601	68.124
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>1.768.887</u></u></b>	<b><u><u>4.198.297</u></u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

(i) Bao gồm trong khoản phải thu từ bán nợ là:

- ▶ Khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện trong tháng 11 năm 2019 với giá bán nợ là 1.458.453 triệu đồng. Các khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 5 đến 8 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 12%/năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã thu hồi được 827.142 triệu đồng gốc của khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 631.312 triệu đồng, số dư lãi của khoản phải thu do Ngân hàng ghi nhận là 22.368 triệu đồng.
- ▶ Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu đồng. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất trên dư nợ gốc là 10%/năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã thu hồi được 680.000 triệu đồng gốc và 11.178 triệu đồng lãi của khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 37.362 triệu đồng.
- ▶ Khoản phải thu với số tiền là 608.145 triệu đồng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 608.145 triệu đồng) từ một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết.

Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

- (ii) Bao gồm trong khoản ký quỹ, thế chấp và cầm cố tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là tiền gửi của Ngân hàng và công ty con tại một công ty chứng khoán được phong tỏa để thực hiện giao dịch mua trái phiếu Chính phủ với tổng số tiền là 121.215 triệu đồng, có ngày giá trị được thỏa thuận vào ngày 1 tháng 7 năm 2020.
- (iii) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng và công ty con thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho khoản phải thu còn lại theo quy định tại Thông tư 48.
- (iv) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	41.844	205.415
Tăng trong kỳ	67.963	65.755
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.626)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(65.498)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.683</b>	<b>271.170</b>

- (v) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng và công ty con để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	1.691.166	1.315.460
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	372.066	275.753
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.226	17.148
Lãi và phí phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	20.425	1.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.089.883</b>	<b>1.609.571</b>

**14.3 Tài sản Có khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	89.724	70.291
Tài sản nhận cần trừ (ii)	56.150	56.150
Công cụ, dụng cụ	12.200	3.685
Tài sản Có khác	10.029	5.737
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.103</b>	<b>135.863</b>

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	70.291	32.881
Tăng trong kỳ	190.665	192.534
Phân bổ trong kỳ	(171.232)	(162.299)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.724</b>	<b>63.116</b>

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ là các bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con đang chờ xử lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Phải thu từ bán nợ</b>		
Nợ đủ tiêu chuẩn	275.508	2.175.815
Nợ cần chú ý	393.166	-
Nợ có khả năng mất vốn	608.145	608.145
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.276.819</b>	<b>2.783.960</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09</b>	<b>16.255</b>	<b>10.939</b>
<b>Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 48</b>	<b>107.588</b>	<b>107.588</b>
Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	89.112
Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	10.188	10.188
Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
<b>Tổng cộng dự phòng</b>	<b>123.843</b>	<b>118.527</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	118.527	77.854
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	5.316	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>123.843</b>	<b>77.854</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	<b>14.579</b>	<b>15.211</b>

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**16.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>934</b>	<b>52</b>
Bằng VND	934	52
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>9.416.450</b>	<b>8.476.825</b>
Bằng VND	6.283.100	5.821.570
Bằng USD	3.133.350	2.655.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.417.384</b>	<b>8.476.877</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 - 1,00	0,30 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15 - 3,60	1,30 - 5,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,60 - 1,50	1,95 - 2,70

**16.2 Vay các TCTD khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	400.000	851.171
Bằng USD	851.807	1.043.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.251.807</b>	<b>1.894.721</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,20 - 4,00	4,30 - 5,40
Bằng USD	0,94 - 3,10	2,34 - 3,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.062.252</b>	<b>2.398.769</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.008.377	2.366.155
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	53.875	32.614
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>3.184.294</b>	<b>3.217.063</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.164.798	3.200.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.496	16.465
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>	<b>50.127.943</b>	<b>43.765.694</b>
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.545	2.633
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.473	11.210
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	49.882.198	43.474.462
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	227.727	277.389
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>53.493</b>	<b>59.775</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	53.485	59.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	237
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5.273</b>	<b>5.269</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.214	5.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	59	61
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.433.255</b>	<b>49.446.570</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,05 - 8,70	0,80 - 8,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,03 - 9,00	0,00 - 9,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,30	0,00 - 8,00
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.503.208</b>	<b>8,13</b>	<b>4.833.144</b>	<b>9,77</b>
Công ty cổ phần khác	1.760.085	3,18	1.716.025	3,47
Công ty TNHH khác	1.317.341	2,38	1.347.919	2,73
Công ty Nhà nước	261.752	0,47	271.055	0,55
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	132.330	0,24	225.854	0,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115.907	0,21	85.989	0,17
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	90.569	0,16	62.232	0,13
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	37.474	0,07	27.775	0,06
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	33.812	0,06	83.417	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.689	0,05	29.905	0,05
Công ty hợp danh	2.106	-	2.465	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	154	-	1.126	0,00
Khác	725.989	1,31	979.382	1,98
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>50.930.047</b>	<b>91,87</b>	<b>44.613.426</b>	<b>90,23</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.433.255</b>	<b>100,00</b>	<b>49.446.570</b>	<b>100,00</b>

**18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>3.500.000</b>	<b>2.500.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo hình thức như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	3.000.000	2.000.000
Trái phiếu	500.000	500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.500.000</b>	<b>2.500.000</b>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 7,10%/năm, lãi và gốc trả vào ngày đáo hạn và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm, lãi trả hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

**19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**19.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.469.758	1.238.125
Lãi phải trả cho tiền vay	4.755	13.239
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	76.396	40.812
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch phái sinh tiền tệ	27.562	12.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.471</b>	<b>1.304.271</b>

**19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>50.199</b>	<b>84.794</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	16.944	50.655
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.255	34.139
<b>Phải trả bên ngoài</b>	<b>138.570</b>	<b>187.287</b>
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	55.005	128.222
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	23.332	16.270
Phải trả khách hàng (i)	17.629	20.825
Chi phí trích trước	16.699	5.136
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	6.825	5.970
Phải trả đối tác	5.397	4.864
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	1.699	527
Đặt cọc thuê văn phòng	1.489	1.840
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn liền nợ	735	735
Các khoản phải trả khác	9.760	2.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.769</b>	<b>272.081</b>

(i) Đây là khoản tiền lãi của tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn mà khách hàng chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC** (tiếp theo)

**19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác** (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> Triệu đồng	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	34.139	50
Trích lập quỹ trong kỳ	-	59.724
Sử dụng quỹ trong kỳ	(884)	(25.603)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.255</b>	<b>34.171</b>

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</i> Triệu đồng	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> Triệu đồng
		<i>Số phải nộp</i> Triệu đồng	<i>Số đã nộp</i> Triệu đồng	
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>945</b>	<b>6.299</b>	<b>(6.552)</b>	<b>692</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>124.979</b>	<b>55.680</b>	<b>(128.407)</b>	<b>52.252</b>
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>2.298</b>	<b>20.327</b>	<b>(20.564)</b>	<b>2.061</b>
<b>Các loại thuế khác</b>	-	<b>6.549</b>	<b>(6.549)</b>	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	6.308	(6.308)	-
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	241	(241)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.222</b>	<b>88.855</b>	<b>(162.072)</b>	<b>55.005</b>

**20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>274.037</b>	<b>250.061</b>
Thuế TNDN ước tính	52.868	50.012
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>1.726</b>	<b>1.300</b>
Chi phí không được khấu trừ	1.554	1.164
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	-	136
Điều chỉnh do hợp nhất BCTC	172	-
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>54.594</b>	<b>51.312</b>
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	-	(136)
<b>Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo quyết định của Cơ quan Thuế</b>	<b>1.086</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>	<b>55.680</b>	<b>51.312</b>

Cơ quan Thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

#### 21.1 Báo cáo tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ chưa phân phối Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>4.190.199</b>	<b>131.771</b>	<b>67.684</b>	<b>628.730</b>	-	<b>5.018.384</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	218.357	-	218.357
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(6.099)	(6.099)	(6.099)
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>4.190.199</b>	<b>131.771</b>	<b>67.684</b>	<b>847.087</b>	<b>(6.099)</b>	<b>5.230.642</b>

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 954/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ-NHNN ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2006. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.190.199.040.000 đồng.

#### 21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
<b>Số cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>419.019.900</b>	<b>4.190.199</b>	<b>419.019.900</b>	<b>4.190.199</b>
<b>Số cổ phiếu đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	419.019.900	4.190.199
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	419.019.900	4.190.199

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	218.357	198.749
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	218.357	198.749
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	418.313.499	415.327.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	522	479

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.909.713	1.853.682
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	375.866	183.155
Thu nhập lãi tiền gửi	65.909	63.025
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.038	5.259
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.060	2.048
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.367.586</b>	<b>2.107.169</b>

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.044.007	1.463.048
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	98.757	37.677
Trả lãi tiền vay	23.614	14.354
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	1.384	1.385
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.167.762</b>	<b>1.516.464</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>30.332</b>	<b>29.437</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	14.945	13.489
Thu từ nghiệp vụ thẻ	4.245	1.720
Thu từ hoạt động dịch vụ	1.699	1.914
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	673	670
Thu khác	8.770	11.644
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(9.085)</b>	<b>(7.946)</b>
Chi về dịch vụ thẻ	(3.673)	(1.383)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.753)	(2.773)
Chi về dịch vụ tư vấn	(1.038)	(86)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(837)	(3.468)
Chi khác	(784)	(236)
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.247</b>	<b>21.491</b>

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>50.752</b>	<b>24.475</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	12.710	6.993
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38.042	17.482
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(26.459)</b>	<b>(16.571)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.556)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(24.903)	(16.571)
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.293</b>	<b>7.904</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	501.318	59.127
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.044)	(7.736)
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:	17.368	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	107	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.261	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>514.642</b>	<b>51.391</b>

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>98.618</b>	<b>52.536</b>
Thu nhập lãi từ bán nợ	82.441	-
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	11.517	48.144
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	3.531	2.804
Thu nhập khác	1.129	1.588
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(237)</b>	<b>(2.431)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.381</b>	<b>50.105</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>473</b>	<b>415</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>267.395</b>	<b>242.079</b>
Chi lương và phụ cấp	222.092	191.579
Các khoản chi đóng góp theo lương	24.491	21.047
Chi trợ cấp khác	20.812	29.453
<b>Chi về tài sản</b>	<b>150.448</b>	<b>106.909</b>
Chi phí thuê tài sản	70.587	62.702
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	42.184	23.510
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	26.319	16.331
Mua sắm công cụ lao động	10.811	3.943
Chi bảo hiểm tài sản	547	423
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>91.790</b>	<b>74.739</b>
Chi phí dịch vụ bảo vệ	21.394	14.655
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	14.947	11.875
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	9.459	10.818
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	9.520	8.980
Chi phí bưu phí, điện thoại	8.837	3.992
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	3.707	2.166
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	3.008	2.025
Công tác phí	2.329	3.065
Chi phí xăng dầu	2.074	2.255
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	238	747
Chi phí hoạt động khác	16.277	14.161
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>33.332</b>	<b>25.885</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>543.438</b>	<b>450.027</b>

**30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt	670.621	594.755
Tiền gửi tại NHNN	3.292.685	2.591.775
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	334.500	376.065
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	6.416.725	6.401.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.714.531</b>	<b>9.964.335</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>	<b>2.376</b>	<b>2.040</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	238.790	207.650
2. Thu nhập khác	21.962	22.152
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>260.752</u>	<u>229.802</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	<u>16,75</u>	<u>16,96</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	<u>18,29</u>	<u>18,77</u>

**32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ**

**32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố**

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bất động sản	67.752.596	64.261.750
Chứng từ có giá	6.836.614	7.743.029
Động sản	2.252.658	2.330.299
Khác	20.212.704	19.911.487
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>97.054.572</u></b>	<b><u>94.246.565</u></b>

**32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố**

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	2.153.055	2.047.252
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.187.557	239.745
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.340.612</u></b>	<b><u>2.286.997</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

**33.1 Cam kết giao dịch hối đoái**

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Các cam kết giao dịch hối đoái</b>		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	162.280	226.581
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	974.653	1.131.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	27.441.892	12.671.139
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.578.825</b>	<b>14.029.335</b>

**33.2 Cam kết tài trợ thương mại**

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng (L/C) thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

**33.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)**

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng		Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	72.558	(3.325)	69.233	158.850	(15.477)	143.373
Bảo lãnh khác	829.747	(19.824)	809.923	873.452	(19.575)	853.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>902.305</b>	<b>(23.149)</b>	<b>879.156</b>	<b>1.032.302</b>	<b>(35.052)</b>	<b>997.250</b>

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	<b>902.305</b>	<b>1.032.302</b>
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	72.558	158.850
- Bảo lãnh khác	829.747	873.452

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(17.445)	(17.409)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	436.674	108.551
	Rút tiền gửi KKH	(432.809)	(109.098)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(29)	(9)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	54.702	72.080
	Rút tiền gửi CKH	(106.230)	(51.304)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.562)	(519)
	Cho vay	(647)	(2.096)
	Trả tiền vay	936	273
	Trả lãi tiền vay	249	-
-			
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	681.439	269.521
	Rút tiền gửi KKH	(705.213)	(259.309)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(115)	(32)
	Gửi tiền CKH	54.314	29.189
	Rút tiền gửi CKH	(42.491)	(24.503)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(1.939)	(1.408)
	Cho vay	(21.746)	(43.225)
	Trả tiền vay	21.445	40.854
	Trả lãi tiền vay	766	9.558
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	180.258	104.230
	Rút tiền gửi KKH	(185.453)	(193.566)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(4)	(98)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(14.349)	(10.683)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi KKH	-	(1)
	Số dư tiền gửi CKH	(27.432)	(71.058)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(910)	(1.470)
	Số dư cho vay	6.642	6.631
	Dự thu lãi tiền vay	31	92
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(19.632)	(43.425)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(1)
	Số dư tiền gửi CKH	(60.661)	(57.471)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.127)	(1.249)
	Số dư cho vay	19.573	19.864
	Dự thu lãi tiền vay	157	192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(612)	(5.807)

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (i) UBQLRR chịu trách nhiệm (tiếp theo):
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- (ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

**35.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>Các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.857.150	7.939.208
Chứng khoán kinh doanh - gộp	908.311	-
Các công cụ tài chính phái sinh	35.349	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	42.993.455	40.918.793
- Cho vay khách hàng cá nhân	15.551.683	16.993.129
- Cho vay khách hàng tổ chức	27.441.772	23.925.664
Chứng khoán đầu tư	6.707.403	5.810.201
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán - gộp	720.000	720.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn - gộp	950.560	773.693
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn - gộp	5.036.843	4.316.508
Phí và lãi phải thu	2.089.883	1.609.571
Tài sản tài chính khác - gộp	1.652.277	4.105.967
	<b>63.243.828</b>	<b>60.400.810</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn	3.250	4.830
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	72.558	158.850
Bảo lãnh khác	829.747	873.452
	<b>905.555</b>	<b>1.037.132</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.149.383</b>	<b>61.437.942</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.857.150	-	-	8.857.150
Chứng khoán kinh doanh - gộp	908.311	-	-	908.311
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	35.349	-	-	35.349
Cho vay khách hàng - gộp	41.723.762	543.973	725.720	42.993.455
Chứng khoán đầu tư	6.707.403	-	-	6.707.403
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp	720.000	-	-	720.000
- Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	950.560	-	-	950.560
- Chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	5.036.843	-	-	5.036.843
Các khoản lãi, phí phải thu	2.089.883	-	-	2.089.883
Tài sản tài chính khác - gộp	543.378	608.145	500.754	1.652.277
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	905.555	-	-	905.555
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.770.791</b>	<b>1.152.118</b>	<b>1.226.474</b>	<b>64.149.383</b>

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các tài sản bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

**35.2 Rủi ro thị trường**

**(a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, các khoản phải thu và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, các khoản phải thu từ bán nợ, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng	
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
			Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Từ 5 năm Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	670.621	-	-	-	-	-	670.621	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.292.685	-	-	-	-	3.292.685	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	4.500.435	-	-	-	-	8.857.150	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	680.051	-	-	-	908.311	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	35.349	-	-	-	-	-	35.349	
Cho vay khách hàng - gộp	1.269.693	-	9.361.512	27.164.235	3.140.620	1.229.536	13.850	42.993.455	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.213	460.056	1.190.832	2.135.742	8.982.069	15.577.551	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	1.400	
Tài sản cố định	-	838.243	-	-	-	-	-	838.243	
Tài sản Có khác - gộp	1.108.899	2.679.827	238.147	-	-	-	-	4.026.873	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.378.592</b>	<b>4.225.440</b>	<b>17.692.992</b>	<b>32.209.266</b>	<b>5.011.503</b>	<b>3.365.278</b>	<b>3.322.648</b>	<b>8.995.919</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	14.579	14.579
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	4.760.744	5.179.259	729.188	-	-	-	10.669.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.487.024	11.517.052	14.544.514	15.235.903	2.648.762	-	55.433.255
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	100.000	1.500.000	1.700.000	200.000	-	3.500.000
Các khoản nợ khác	-	1.767.240	-	-	-	-	-	-	1.767.240
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>1.767.240</b>	<b>16.247.768</b>	<b>16.796.311</b>	<b>16.773.702</b>	<b>16.935.903</b>	<b>2.848.762</b>	<b>14.579</b>	<b>71.384.265</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>2.378.592</b>	<b>2.458.200</b>	<b>1.445.224</b>	<b>15.412.955</b>	<b>(11.762.199)</b>	<b>(13.570.625)</b>	<b>473.886</b>	<b>8.981.340</b>	<b>5.817.373</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 42*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	155.166	4.723	23.701	183.590
Tiền gửi tại NHNN	24.624	-	-	24.624
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.371.318	17.560	38.951	3.427.829
Công cụ tài chính phái sinh	514.333	-	-	514.333
Cho vay khách hàng - gộp	1.182.567	-	-	1.182.567
Tài sản Có khác - gộp	21.814	5	-	21.819
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.269.822</b>	<b>22.288</b>	<b>62.652</b>	<b>5.354.762</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.985.157	-	-	3.985.157
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	23.879	23.879
Tiền gửi của khách hàng	313.388	760	2.490	316.638
Các khoản nợ khác	7.607	-	357	7.964
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.306.152</b>	<b>760</b>	<b>26.726</b>	<b>4.333.638</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>963.670</b>	<b>21.528</b>	<b>35.926</b>	<b>1.021.124</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(863.013)</b>	<b>39.036</b>	<b>11.604</b>	<b>(812.373)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>100.657</b>	<b>60.564</b>	<b>47.530</b>	<b>208.751</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### (b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

###### *Độ nhạy đối với tỷ giá*

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

##### (c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định và tài sản Có khác được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng		Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	
				Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Từ 5 năm Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	670.621	-	-	-	670.621
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.292.685	-	-	-	3.292.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	4.500.435	4.356.715	-	-	8.857.150
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	228.260	680.051	-	908.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	126	15.255	19.968	-	35.349
Cho vay khách hàng - gộp	806.642	463.051	2.883.610	4.912.213	11.076.033	10.031.099	42.993.455
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.213	460.056	3.326.574	8.982.069	15.577.551
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	40	803	759	771.259	1.400
Tài sản cố định	-	-	652.125	132.552	479.938	517.064	838.243
Tài sản Có khác - gộp	1.108.899	-	-	-	-	-	4.026.873
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.915.541</b>	<b>463.051</b>	<b>12.299.855</b>	<b>10.105.854</b>	<b>15.583.323</b>	<b>20.302.891</b>	<b>77.201.638</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	14.579	14.579
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	4.760.744	5.179.259	729.188	-	10.669.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.487.024	11.517.052	29.780.417	2.648.762	55.433.255
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	100.000	3.200.000	-	3.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	462.222	468.354	810.014	26.609	1.767.240
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.709.990</b>	<b>17.264.665</b>	<b>34.519.619</b>	<b>2.875.371</b>	<b>71.384.265</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.915.541</b>	<b>463.051</b>	<b>(4.410.135)</b>	<b>(7.158.811)</b>	<b>(18.936.296)</b>	<b>13.655.752</b>	<b>5.817.373</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>			
Tiền gửi tại NHNN	3.292.685	-	3.292.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.736.183	120.967	8.857.150
Chứng khoán kinh doanh - gộp	908.311	-	908.311
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	15.665.098	-	15.665.098
Cho vay khách hàng - gộp	42.993.455	-	42.993.455
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.577.551	-	15.577.551
Đầu tư dài hạn - gộp	1.400	-	1.400
Tài sản Có khác - gộp	4.026.873	-	4.026.873
<b>Công nợ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14.579	-	14.579
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10.669.191	-	10.669.191
Tiền gửi của khách hàng	55.395.192	38.063	55.433.255
Phát hành giấy tờ có giá	3.500.000	-	3.500.000
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.767.240	-	1.767.240
<b>Cam kết ngoại bảng</b>	<b>15.223.712</b>	<b>-</b>	<b>15.223.712</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>879.526</b>	<b>670.421</b>	<b>759.993</b>	<b>602.517</b>	<b>5.724.522</b>	<b>4.162.003</b>	<b>(4.328.570)</b>	<b>(3.186.504)</b>	<b>3.035.471</b>	<b>2.248.437</b>
1. Doanh thu lãi	864.887	648.152	752.184	586.907	5.079.085	4.058.614	(4.328.570)	(3.186.504)	2.367.586	2.107.169
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	14.639	22.269	7.809	15.610	645.437	103.389	-	-	667.885	141.268
<b>II. Chi phí</b>	<b>(837.682)</b>	<b>(619.274)</b>	<b>(709.512)</b>	<b>(536.304)</b>	<b>(5.501.898)</b>	<b>(4.007.794)</b>	<b>4.328.570</b>	<b>3.186.504</b>	<b>(2.720.522)</b>	<b>(1.976.868)</b>
1. Chi phí lãi	(762.708)	(552.073)	(651.619)	(488.169)	(5.082.005)	(3.662.726)	4.328.570	3.186.504	(2.167.762)	(1.516.464)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(5.966)	(5.827)	(1.805)	(1.144)	(34.413)	(16.539)	-	-	(42.184)	(23.510)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(69.008)	(61.374)	(56.088)	(46.991)	(385.480)	(328.529)	-	-	(510.576)	(436.894)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>41.844</b>	<b>51.147</b>	<b>50.481</b>	<b>66.213</b>	<b>222.624</b>	<b>154.209</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>314.949</b>	<b>271.569</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(9.536)</b>	<b>(10.888)</b>	<b>(7.725)</b>	<b>(10.231)</b>	<b>(23.651)</b>	<b>(389)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(40.912)</b>	<b>(21.508)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>32.308</b>	<b>40.259</b>	<b>42.756</b>	<b>55.982</b>	<b>198.973</b>	<b>153.820</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>274.037</b>	<b>250.061</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>III. Tài sản</b>										
1. Tiền mặt	176.466	176.407	107.628	85.951	386.527	332.397	-	-	670.621	594.755
2. Tiền gửi tại NHNN	719	2.294	23.072	25.112	3.268.894	2.564.369	-	-	3.292.685	2.591.775
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.255	2.926	2.344	2.383	8.852.551	7.933.899	-	-	8.857.150	7.939.208
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	908.311	-	-	-	908.311	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	35.349	17.070	-	-	35.349	17.070
6. Cho vay khách hàng	2.210.222	2.852.343	5.564.400	5.744.632	34.759.595	31.977.449	-	-	42.534.217	40.574.424
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	15.575.301	10.601.097	-	-	15.575.301	10.601.097
8. Tài sản cố định	17.312	12.717	19.345	19.044	801.586	752.821	-	-	838.243	784.582
9. Tài sản Có khác	41.576	53.639	184.696	119.187	3.699.315	5.674.935	(22.557)	(22.557)	3.903.030	5.825.204
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.448.550</b>	<b>3.100.326</b>	<b>5.901.485</b>	<b>5.996.309</b>	<b>68.287.429</b>	<b>59.854.037</b>	<b>(22.557)</b>	<b>(22.557)</b>	<b>76.614.907</b>	<b>68.928.115</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	14.579	15.211	-	-	14.579	15.211
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	27	30	-	-	10.669.164	10.371.568	-	-	10.669.191	10.371.598
3. Tiền gửi của khách hàng	17.459.960	14.891.737	10.486.628	8.917.672	27.486.667	25.637.161	-	-	55.433.255	49.446.570
4. Phát hành giấy tờ có giá	562.149	466.228	304.335	246.152	878.199	841.415	22.557	22.557	1.767.240	1.576.352
5. Nợ phải trả khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>18.022.136</b>	<b>15.357.995</b>	<b>10.790.963</b>	<b>9.163.824</b>	<b>42.548.609</b>	<b>39.365.355</b>	<b>22.557</b>	<b>22.557</b>	<b>71.384.265</b>	<b>63.909.731</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt	-	-	-	670.621	670.621
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.292.685	-	3.292.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	8.857.150	-	8.857.150
Chứng khoán kinh doanh	-	908.311	-	-	908.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	35.349	-	35.349
Cho vay khách hàng	42.534.217	-	-	-	42.534.217
Chứng khoán đầu tư	-	15.575.301	-	-	15.575.301
Tài sản cố định	-	-	-	838.243	838.243
Tài sản Có khác	3.116.641	372.066	179.477	234.846	3.903.030
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>45.650.858</b>	<b>16.855.678</b>	<b>12.364.661</b>	<b>1.743.710</b>	<b>76.614.907</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.579	-	14.579
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.669.191	-	10.669.191
Tiền gửi của khách hàng	55.433.255	-	-	-	55.433.255
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.500.000	-	3.500.000
Các khoản nợ khác	1.501.647	-	139.936	125.657	1.767.240
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>56.934.902</b>	-	<b>14.323.706</b>	<b>125.657</b>	<b>71.384.265</b>

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	670.621	670.621	670.621
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	3.292.685	3.292.685	3.292.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.105.925	-	6.751.225	8.857.150	(b)
Chứng khoán kinh doanh	908.311	-	-	-	-	908.311	(b)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	35.349	35.349	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	42.534.217	-	-	42.534.217	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.597.349	-	3.597.349	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	11.977.952	-	-	-	11.977.952	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.528.434	-	-	1.528.434	(b)
	<b>908.311</b>	<b>11.977.952</b>	<b>46.168.576</b>	<b>3.597.349</b>	<b>10.749.880</b>	<b>73.402.068</b>	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	14.579	14.579	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	10.669.191	10.669.191	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	55.433.255	55.433.255	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.500.000	3.500.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.640.054	1.640.054	(b)
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-	<b>71.257.079</b>	<b>71.257.079</b>	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ**

**39.1 Cam kết vốn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	<b>37.949</b>	<b>93.586</b>

**39.2 Cam kết thuê hoạt động**

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang</b>	<b>329.997</b>	<b>402.110</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	106.543	129.534
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	180.204	239.846
- Đến hạn trong 5 năm	43.250	32.730

**39.3 Cam kết cho thuê hoạt động**

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
<b>Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang</b>	<b>25.681</b>	<b>19.782</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	14.059	11.155
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	11.622	8.627

**39.4 Tài sản giữ hộ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	<b>1.377</b>	<b>11.759</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong năm 2020, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại lại số liệu thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà từ khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" sang "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" theo đó ảnh hưởng lên số liệu trình bày của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20.642	8.795	29.437
Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.946)	-	(7.946)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>12.696</b>	<b>8.795</b>	<b>21.491</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	61.331	(8.795)	52.536
Chi phí hoạt động khác	(2.431)	-	(2.431)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>58.900</b>	<b>(8.795)</b>	<b>50.105</b>

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	12.696	8.795	21.491
Thu nhập khác	57.032	(8.795)	48.237

**41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
GBP	28.496	30.392
EUR	26.024	25.974
USD	23.210	23.190
CAD	16.963	17.752
AUD	15.919	16.223
SGD	16.629	17.188
JPY	215	213



Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

*(Handwritten signatures in blue ink)*

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Bà Ngô Trần Đoàn Trinh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

